



fēi tóng xún cháng
非同寻常

idiom · extraordinary; unusual

Example Sentences

Tā de jīng lì fēi tóng xún cháng
他的经历非同寻常。

His experience is extraordinary.

Zhè cì bǐ sài de jié guǒ fēi tóng xún cháng yīn qǐ le dà jiā de guān zhù
这次比赛的结果非同寻常，引起了大家的关注。

The result of this competition was unusual and attracted everyone's attention.

Trace each character, then write the word on your own.

非	非	非	非	非	非	非	非	非	非	非
同	同	同	同	同	同	同	同	同		
寻	寻	寻	寻	寻	寻	寻	寻	寻		
常	常	常	常	常	常	常	常	常	常	常
常	常	常								